



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *44.26* /BTC-ĐT

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2024

V/v tình hình giải ngân 03 tháng đầu năm kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2024 - chi tiết các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải

Kính gửi:

- Bộ Giao thông vận tải;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Thực hiện chủ trương đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm 2024, đặc biệt là các dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia, đường cao tốc,... quy định tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 và Công điện số 24/CĐ-TTg ngày 22/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy nhanh tiến độ phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công năm 2024;

Tại Thông báo số 155/TB-VPCP ngày 10/4/2024 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính – Trưởng Ban Chỉ đạo tại Phiên họp lần thứ 10 Ban Chỉ đạo Nhà nước các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải, Thủ tướng Chính phủ đã yêu cầu các bộ, cơ quan trung ương, địa phương, chủ đầu tư, nhà thầu tập trung nguồn lực, trang thiết bị... để đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án; đồng thời, giao nhiệm vụ cụ thể cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương để tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy tiến độ thực hiện các dự án.

Để Bộ Giao thông vận tải và các địa phương nắm bắt được tình hình giải ngân vốn của từng dự án làm cơ sở để triển khai các giải pháp chỉ đạo, đôn đốc, Bộ Tài chính công khai tình hình giải ngân 03 tháng kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2024 - chi tiết các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải thuộc danh mục đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định. Theo đó, tổng kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2024 bố trí cho các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải là 125.608,2 tỷ đồng, chiếm 19,1% tổng kế hoạch vốn ngân sách nhà nước Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương

và địa phương (657.348,9 tỷ đồng). Tuy nhiên, đến hết ngày 31/3/2024 các dự án mới giải ngân được 14.030,88 tỷ đồng, đạt 11,2% kế hoạch vốn được giao, thấp hơn tỷ lệ giải ngân chung của cả nước (12,16%), trong đó tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn ngân sách địa phương (NSDP) chỉ đạt 6,2% kế hoạch năm 2024. (*Chi tiết theo Phụ lục đính kèm*)

Qua báo cáo giải ngân nêu trên, đến hết 31/3/2024, có một số dự án chưa thực hiện giải ngân kế hoạch vốn năm 2024 đã được phân bổ hoặc có tỷ lệ giải ngân rất thấp (dưới 0,1% kế hoạch); một số dự án chưa được giao kế hoạch năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương (NSDP) hoặc mới giao số kế hoạch vốn nguồn vốn NSDP rất thấp (dự án thành phần 2 thuộc Dự án đường bộ cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột, giai đoạn 1 chưa được giao kế hoạch năm 2024; dự án thành phần 1.1 thuộc Dự án Vành đai 4 Vùng Thủ đô Hà Nội còn 1.506 tỷ đồng kế hoạch trung hạn 2021-2025 chưa giao; dự án thành phần 2.1 thuộc Dự án Vành đai 4 Vùng Thủ đô Hà Nội còn 2.957 tỷ đồng kế hoạch trung hạn 2021-2025 chưa giao,...).

Ngày 30/3/2024, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 258/QĐ-TTg về giao dự toán và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương (NSTW) năm 2024 từ nguồn tăng thu, cắt giảm, tiết kiệm chi NSTW năm 2021 cho Bộ Giao thông vận tải và 08 địa phương để thực hiện 03 dự án đường bộ cao tốc quan trọng quốc gia theo Nghị quyết số 58/2022/QH15, Nghị quyết số 59/2022/QH15 và Nghị quyết số 60/2022/QH15. Đến ngày 23/4/2024, mới có Bộ Giao thông vận tải và 04 địa phương (Khánh Hòa, Đắk Lắk, Cần Thơ, Hậu Giang) giao chi tiết kế hoạch vốn NSTW năm 2024 cho các dự án thành phần được giao quản lý, với tổng số vốn đã giao 4.021 tỷ đồng; còn 04 địa phương là An Giang, Sóc Trăng, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu chưa giao kế hoạch năm 2024 với tổng kế hoạch vốn chưa giao là 2.439 tỷ đồng.


Để thúc đẩy giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024 các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải, Bộ Tài chính đề nghị Bộ Giao thông vận tải và các địa phương:

- Khẩn trương phân bổ kế hoạch vốn NSDP năm 2024 cho các dự án theo Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 5/4/2024 của Chính phủ về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2024 và Hội nghị trực tuyến Chính phủ với địa phương để đảm bảo dự án đáp ứng đủ nhu cầu vốn thực hiện theo đúng tiến độ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.


- Khẩn trương phân bổ kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2024 từ nguồn tăng thu NSTW năm 2021.

- Triển khai nghiêm túc, quyết liệt các giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công được Chính phủ quy định tại Nghị quyết về các nhiệm vụ, giải pháp

- Triển khai nghiêm túc, quyết liệt các giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công được Chính phủ quy định tại Nghị quyết về các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2024; Công điện của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy nhanh tiến độ phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công năm 2024 và Kết luận của Thủ tướng Chính phủ - Trưởng ban Chỉ đạo tại Phiên họp lần thứ 10 Ban Chỉ đạo Nhà nước các công trình, dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia ngành giao thông vận tải.

Trên đây là ý kiến của Bộ Tài chính, đề nghị Bộ Giao thông vận tải và Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương nghiên cứu, thực hiện./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ KHĐT;
- Công TTĐT (để đăng tải);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- KBNN;
- Cục QLN và TCDN;
- Cục TH và TKTC (để đăng tải lên Công TTĐT);
- Lưu: VT, ĐT (5b). 

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Bùi Văn Kháng

Phụ lục

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KẾ HOẠCH NĂM 2024
CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA, TRỌNG ĐIỂM NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI
(Kèm theo văn bản số 4426/BTC-ĐT ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: tỷ đồng

Số TT	Số TT	Tên Dự án	Cơ quan chủ quản	Kế hoạch năm 2024			Giải ngân đến hết ngày 31/3/2024					
				Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
					NSTW	NSDP	Số vốn	Tỷ lệ	NSTW		NSDP	
									Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5	6=8+10	7=6/3	8	9=8/4	10	11=10/5		
		TỔNG SỐ		125.608,2	92.905,1	23.499,2	14.030,9	11,2%	12.572,43	13,5%	1.474,45	6,3%
		Vốn trong nước		123.223,3	92.207,7	22.445,6	13.698,7	11,1%	12.240,25	13,3%	1.474,45	6,6%
		Vốn ngoài nước		2.384,9	697,3	1.687,6	332,2	13,9%	332,18	47,6%	-	0,0%
A		ĐƯỜNG BỘ		122.226,8	92.853,2	21.305,2	13.503,9	11,0%	12.240,25	13,2%	1.279,69	6,0%
		Vốn trong nước		121.529,4	92.155,9	20.373,6	13.503,9	11,1%		0,0%		0,0%
		Vốn ngoài nước		697,3	697,3	0,0	46,2	6,6%		0,0%		0,0%
A.1		CAO TỐC		118.433,5	89.060,0	20.373,6	12.384,7	10,5%		0,0%		0,0%
		Vốn trong nước		117.736,2	88.362,7	20.373,6	12.338,5	10,5%		0,0%		0,0%
		Vốn ngoài nước		697,3	697,3	0,0	46,2	6,6%		0,0%		0,0%
I		CÁC DỰ ÁN ĐANG TRIỂN KHAI		92.835,1	66.569,3	17.265,8	12.383,7	13,3%		0,0%		0,0%
I.1		Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020	Bộ Giao thông vận tải	6.533,7	6.533,7	0,0	1.140,95	17,5%	1.140,95	17,5%		
1	1	Đoạn Cao Bồ - Mai Sơn	-nt-	0,0	0,0							
2	2	Đoạn Mai Sơn - QL45	-nt-	980,4	980,4		120,00	12,2%	120,00	12,2%		
3	3	Đoạn QL45 - Nghi Sơn	-nt-	509,0	509,0		86,94	17,1%	86,94	17,1%		
4	4	Đoạn Nghi Sơn - Diễn Châu	-nt-	186,0	186,0		14,31	7,7%	14,31	7,7%		
5	5	Đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt (dự án PPP)	-nt-	1.823,5	1.823,5		380,24	20,9%	380,24	20,9%		
6	6	Đoạn Cam Lộ - La Sơn	-nt-	184,8	184,8		11,11	6,0%	11,11	6,0%		
7	7	Đoạn Nha Trang - Cam Lâm (dự án PPP)	-nt-	121,9	121,9		-	0,0%	-	0,0%		
8	8	Đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hào (dự án PPP)	-nt-	1.054,0	1.054,0		342,68	32,5%	342,68	32,5%		
9	9	Đoạn Vĩnh Hào - Phan Thiết	-nt-	959,1	959,1		86,87	9,1%	86,87	9,1%		
10	10	Đoạn Phan Thiết - Dầu Giây	-nt-	662,0	662,0		94,80	14,3%	94,80	14,3%		
11	11	Cầu Mỹ Thuận 2 và đường dẫn hai đầu cầu	-nt-	53,0	53,0		4,00	7,5%	4,00	7,5%		
I.2		Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	Bộ Giao thông vận tải	30.098,8	30.098,8	0,0	5.191,51	17,2%	5.191,51	17,2%		
1	12	Bãi Vọt - Hàm Nghi	-nt-	1.320,1	1.320,1		690,35	52,3%	690,35	52,3%		
2	13	Hàm Nghi - Vũng Áng	-nt-	1.494,4	1.494,4		190,90	12,8%	190,90	12,8%		
3	14	Vũng Áng - Bùng	-nt-	2.992,0	2.992,0		884,80	29,6%	884,80	29,6%		
4	15	Bùng - Vạn Ninh	-nt-	1.848,9	1.848,9		489,68	26,5%	489,68	26,5%		
5	16	Vạn Ninh - Cam Lộ	-nt-	1.409,3	1.409,3		274,14	19,5%	274,14	19,5%		
6	17	Quảng Ngãi - Hoài Nhơn	-nt-	3.566,8	3.566,8		354,81	9,9%	354,81	9,9%		
7	18	Hoài Nhơn - Quy Nhơn	-nt-	3.152,4	3.152,4		151,21	4,8%	151,21	4,8%		
8	19	Quy Nhơn - Chi Thạnh	-nt-	4.055,2	4.055,2		622,72	15,4%	622,72	15,4%		
9	20	Chi Thạnh - Vân Phong	-nt-	2.316,0	2.316,0		138,91	6,0%	138,91	6,0%		
10	21	Vân Phong - Nha Trang	-nt-	2.953,5	2.953,5		381,42	12,9%	381,42	12,9%		
11	22	Cần Thơ - Hậu Giang	-nt-	2.114,0	2.114,0		445,06	21,1%	445,06	21,1%		
12	23	Hậu Giang - Cà Mau	-nt-	2.876,3	2.876,3		567,50	19,7%	567,50	19,7%		
I.3		Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột gđ1		4.917,2	4.917,2	0,0	622,61	12,7%	622,61	12,7%		
1	24	Dự án thành phần 1	UBND tỉnh Khánh Hòa	1.600,0	1.600,0		108,00	6,8%	108,00	6,8%		
2	25	Dự án thành phần 2	Bộ Giao thông vận tải	2.197,2	2.197,2		215,40	9,8%	215,40	9,8%		
3	26	Dự án thành phần 3	UBND tỉnh Đắk Lắk	1.120,0	1.120,0		299,21	26,7%	299,21	26,7%		

Số TT	Số TT	Tên Dự án	Cơ quan chủ quản	Kế hoạch năm 2024			Giải ngân đến hết ngày 31/3/2024					
				Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
					NSTW	NSDP	Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ
1.4		Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu gđ1		5.852,2	3.444,4	2.407,7	346,54	5,9%	346,54	10,1%	-	0,0%
1	27	Dự án thành phần 1	UBND tỉnh Đồng Nai	2.386,1	1.068,0	1.318,1	42,00	1,8%	42,00	3,9%		0,0%
2	28	Dự án thành phần 2	Bộ Giao thông vận tải	2.966,1	1.876,4	1.089,6	53,40	1,8%	53,40	2,8%		0,0%
3	29	Dự án thành phần 3	UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	500,0	500,0		251,14	50,2%	251,14	50,2%		
1.5		Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng gđ1		8.934,0	8.054,0	880,0	2.464,67	27,6%	2.179,37	27,1%	285,30	32,4%
1	30	Dự án thành phần 1	UBND tỉnh An Giang	2.222,8	1.955,0	267,8	1.208,61	54,4%	976,17	49,9%	232,44	86,8%
2	31	Dự án thành phần 2	UBND TP. Cần Thơ	2.000,0	2.000,0	0,0	857,41	42,9%	857,41	42,9%	-	
3	32	Dự án thành phần 3	UBND tỉnh Hậu Giang	2.738,0	2.628,0	110,0	358,64	13,1%	315,79	12,0%	42,85	39,0%
4	33	Dự án thành phần 4	UBND tỉnh Sóc Trăng	1.973,2	1.471,0	502,2	40,00	2,0%	30,00	2,0%	10,00	2,0%
1.6		Vành đai 4 - Vòng Thủ đô Hà Nội		9.765,0	3.922,6	5.842,4	759,79	7,8%	150,79	3,8%	609,00	10,4%
1		<i>Nhóm dự án TP Bãi thương, hỗ trợ TDC</i>		<i>4.173,5</i>	<i>3.922,6</i>	<i>250,9</i>	<i>150,79</i>	<i>3,6%</i>	<i>150,79</i>	<i>3,8%</i>	-	<i>0,0%</i>
1.1	34	Dự án thành phần 1.1	UBND TP. Hà Nội	2.120,9	2.010,0	110,9	81,09	3,8%	81,09	4,0%		0,0%
1.2	35	Dự án thành phần 1.2	UBND tỉnh Hưng Yên	1.122,0	1.122,0	0,0	59,00	5,3%	59,00	5,3%		
1.3	36	Dự án thành phần 1.3	UBND tỉnh Bắc Ninh	930,6	790,6	140,0	10,70	1,2%	10,70	1,4%		0,0%
2		<i>Nhóm dự án TP xây dựng đường song hành (đường đô thị)</i>		<i>1.401,5</i>	<i>0,0</i>	<i>1.401,5</i>	<i>581,00</i>	<i>41,5%</i>	-		<i>581,00</i>	<i>41,5%</i>
2.1	37	Dự án thành phần 2.1	UBND TP. Hà Nội	950,0	0,0	950,0	578,00	60,8%			578,00	60,8%
2.2	38	Dự án thành phần 2.2	UBND tỉnh Hưng Yên	251,5	0,0	251,5	-	0,0%				0,0%
2.3	39	Dự án thành phần 2.3	UBND tỉnh Bắc Ninh	200,0	0,0	200,0	3,00	1,5%			3,00	1,5%
3	40	Dự án thành phần 3 xây dựng đường cao tốc (PPP)	UBND TP. Hà Nội	4.190,0	0,0	4.190,0	28,00	0,7%			28,00	0,7%
1.7		Vành đai 3 - TP. Hồ Chí Minh		21.490,2	4.494,4	7.995,7	717,97	3,3%	432,58	9,6%	285,40	3,6%
1		<i>Nhóm dự án TP đầu tư xây dựng</i>		<i>12.615,97</i>	<i>2.755,26</i>	<i>860,72</i>	<i>696,51</i>	<i>5,5%</i>	<i>431,58</i>	<i>15,7%</i>	<i>264,94</i>	<i>30,8%</i>
	41	Dự án thành phần 1	UBND TP. Hồ Chí Minh	9.500,0	500,0	9.000,0	275,96	2,9%	11,02	2,2%	264,94	2,9%
	42	Dự án thành phần 3	UBND tỉnh Đồng Nai	700,0	350,0	350,0	65,13	9,3%	65,13	18,6%	-	0,0%
	43	Dự án thành phần 5	UBND tỉnh Bình Dương	1.759,1	1.400,0	359,1	92,70	5,3%	92,70	6,6%	-	0,0%
	44	Dự án thành phần 7	UBND tỉnh Long An	656,9	505,3	151,6	262,72	40,0%	262,72	52,0%		0,0%
2		<i>Nhóm dự án TP Bãi thương, hỗ trợ TDC</i>		<i>8.874,19</i>	<i>1.739,19</i>	<i>7.135,00</i>	<i>21,46</i>	<i>0,2%</i>	<i>1,00</i>	<i>0,1%</i>	<i>20,46</i>	<i>0,3%</i>
	45	Dự án thành phần 2	UBND TP. Hồ Chí Minh	6.500,0	0,0	6.500,0	15,30	0,2%	-		15,30	0,2%
	46	Dự án thành phần 4	UBND tỉnh Đồng Nai	691,0	691,0	0,0	-	0,0%	-	0,0%	-	
	47	Dự án thành phần 6	UBND tỉnh Bình Dương	1.648,2	1.048,2	600,0	1,00	0,1%	1,00	0,1%	-	0,0%
	48	Dự án thành phần 8	UBND tỉnh Long An	35,0	0,0	35,0	5,15	14,7%	-		5,15	14,7%
1.8	49	Cao tốc Bến Lức - Long Thành	Bộ Giao thông vận tải	697,3	697,3	0,0	46,2	0,1	46,2	0,1	0,0	
		Vốn trong nước (đổi ứng)		0,0								
		Vốn ngoài nước		697,3	697,3		46,2	6,6%	46,2	6,6%		
1.9	50	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai	UBND tỉnh Tuyên Quang	0,0								
1.10		Hòa Bình - Mộc Châu - Sơn La		5,0	5,0	0,0		0,0%		0,0%		
	51	Dự án số 01 từ Km0 đến Km19	UBND tỉnh Hòa Bình	0,0			-					
	52	Dự án số 02 từ Km19 đến Km53	UBND tỉnh Hòa Bình	5,0	5,0		-	0,0%		0,0%		
	53	Dự án số 03 từ Km53+00 đến cuối tuyến	UBND tỉnh Sơn La	0,0			-					
1.11		Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang		1.719,2	1.579,2	140,0	671,00	39,0%	571,00	36,2%	100,00	71,4%

Số TT	Số TT	Tên Dự án	Cơ quan chủ quản	Kế hoạch năm 2024			Giải ngân đến hết ngày 31/3/2024					
				Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
					NSTW	NSDP	Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ
	54	Đoạn qua tỉnh Tuyên Quang	UBND tỉnh Tuyên Quang	1.619,2	1.579,2	40,0	571,00	35,3%	571,00	36,2%		0,0%
	55	Đoạn qua tỉnh Hà Giang	UBND tỉnh Hà Giang	100,0	0,0	100,0	100,00	100,0%	-		100,00	100,0%
I.12	56	Cao tốc Hòa Liên - Túy Loan	Bộ Giao thông vận tải	768,7	768,7		0,48	0,1%	0,48	0,1%		
I.12		Cao tốc Cao Lãnh - An Hữu, giai đoạn 1		1.754,0	1.754,0	0,0	367,44	20,9%	367,44	20,9%		
1	57	Dự án thành phần 1	UBND tỉnh Đồng Tháp	882,0	882,0	0,0	356,64	40,4%	356,64	40,4%		
2	58	Dự án thành phần 2	UBND tỉnh Tiền Giang	872,0	872,0	0,0	10,80	1,2%	10,80	1,2%		
	59	Cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ	Bộ Giao thông vận tải	300,0	300,0		54,54	18,2%	54,54	18,2%		
II		CÁC DỰ ÁN CHỨA TRIỂN KHAI		25.598,4	22.490,6	3.107,8	0,99	0,0%	16,99	0,1%	-	0,0%
1	60	Đồng Đăng - Trà Linh, giai đoạn 1 (PPP)	UBND tỉnh Cao Bằng	1.319,1	674,1	645,0		0,0%	16,00	2,4%		0,0%
2		Ninh Bình - Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng										
	61	Đoạn Nam Định - Thái Bình (PPP)	UBND tỉnh Nam Định									
	62	Đoạn qua tỉnh Ninh Bình	UBND tỉnh Ninh Bình									
	63	Đoạn qua TP. Hải Phòng (BOT)	UBND TP. Hải Phòng									
	64	Đoạn qua TP. Hải Phòng (nối từ đường BOT đến cao tốc HN-HP)	UBND TP. Hải Phòng									
3	65	Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành, PPP	UBND tỉnh Bình Phước									
4	66	TP. HCM - Mộc Bài (PPP)	UBND tỉnh TP. Hồ Chí Minh									
		- Trên địa bàn TP.HCM										
		- Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh										
5	67	Hữu Nghị - Chi Lăng (PPP)	UBND tỉnh Lạng Sơn	1.386,8	1.000,0	386,8	0,99	0,1%	0,99	0,1%		0,0%
6	68	Cao tốc Dầu Giây - Tân Phú (PPP)	Bộ Giao thông vận tải	20.000,0	20.000,0		-	0,0%		0,0%		
7	69	Cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc (PPP)	UBND tỉnh Lâm Đồng	1.800,0	800,0	1.000,0	-	0,0%		0,0%		0,0%
8	70	Cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương (PPP)	UBND tỉnh Lâm Đồng	1.075,0	0,0	1.075,0	-	0,0%				0,0%
9	71	Cao tốc TP. HCM - Chơn Thành (PPP)	UBND tỉnh Bình Dương	1,0	0,0	1,0		0,0%				0,0%
		- Trên địa bàn tỉnh Bình Phước										
		- Trên địa bàn tỉnh Bình Dương										
110	72	Cao tốc Mỹ An - Cao Lãnh (Dự án ODA)	Bộ Giao thông vận tải	3,0	3,0	0,0		0,0%		0,0%		
		Vốn trong nước		3,0	3,0			0,0%		0,0%		
		Vốn nước ngoài										
	73	Chợ Mới - Bắc Kạn	Bộ Giao thông vận tải	13,5	13,5							
A.2		Đường Hồ Chí Minh		3.793,22	3.793,22	0,00	1.165,45	30,7%	1.165,45	30,7%	-	
2	74	Chơn Thành - Đức Hòa	Bộ Giao thông vận tải	547,25	547,25		6,58	1,2%	6,58	1,2%		
3	75	La Sơn - Túy Loan	Bộ Giao thông vận tải	1.609,70	1.609,70		795,23	49,4%	795,23	49,4%		
4	76	Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn	Bộ Giao thông vận tải	446,31	446,31		9,34	2,1%	9,34	2,1%		
5	77	Rạch Sỏi - Bến Nhứt, Gò Quao - Ninh Thuận	Bộ Giao thông vận tải	1.189,96	1.189,96		354,30	29,8%	354,30	29,8%		
6	78	Cố Tiết - Chợ Bến	Bộ Giao thông vận tải	0,00			-					
B		HÀNG KHÔNG		0,0	0,0	430,0	0,0		0,0		0,0	
1	79	Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành	Bộ Giao thông vận tải	0,0	0,0	0,0						
2		Dự án Trụ sở cơ quan Hải quan Cảng hàng không quốc tế Long Thành	Bộ Tài chính	0,0								
II	80	Dự án thu hồi, bồi thường, hỗ trợ, TDC	UBND tỉnh Đồng Nai									
C		ĐƯỜNG SẮT		3.381,5	51,9	1.764,0	480,74	14,2%	285,98	551,3%	194,76	11,0%
		Vốn trong nước		1.693,9	51,9	1.642,0	194,76	11,5%	-	0,0%	194,76	11,9%
		Vốn ngoài nước		1.687,6	0,0	1.687,6	285,98	16,9%	285,98		-	0,0%
1	81	Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam	Bộ Giao thông vận tải	10,3	10,3			0,0%		0,0%		
II		Đường sắt đô thị TP. Hà Nội		2.141,2	41,6	2.099,6	122,81	5,7%	-	0,0%	122,81	5,8%

Số TT	Số TT	Tên Dự án	Cơ quan chủ quản	Kế hoạch năm 2024			Giải ngân đến hết ngày 31/3/2024					
				Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
					NSTW	NSDP	Số vốn	Tỷ lệ	NSTW		NSDP	
Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ					
		Vốn trong nước (đối ứng)		803,6	41,6	762,0	122,81	15,3%	-	0,0%	122,81	16,1%
		Vốn ngoài nước		1.337,6	0,0	1.337,6	-	0,0%	-		-	0,0%
1	82	Tuyến Cát Linh - Hà Đông	Bộ Giao thông vận tải	41,6	41,6	0,0		0,0%		0,0%		
		Vốn trong nước (đối ứng bao gồm GPMB)		41,6	41,6			0,0%		0,0%		
		Vốn ngoài nước		0,0								
2	83	Tuyến Nhổn - ga Hà Nội	UBND TP. Hà Nội	1.977,6	0,0	1.977,6	122,8	6,2%	0,0		122,8	6,2%
		Vốn trong nước (đối ứng)		640,0		640,0	122,81	19,2%	-		122,81	19,2%
		Vốn ngoài nước		1.337,6		1.337,6	-	0,0%			-	0,0%
3	84	Tuyến Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo		122,0	0,0	122,0	0,0	0,0%				0,0%
		Vốn trong nước (đối ứng)	UBND TP. Hà Nội	122,0		122,0	-	0,0%				0,0%
		Vốn ngoài nước		0,0		-						
III		Đường sắt đô thị TP. Hồ Chí Minh		1.230,0	0,0	1.230,0	357,93	29,1%	285,98		71,94	5,8%
1		Vốn trong nước (đối ứng)		880,0	0,0	880,0	71,94	8,2%	-		71,94	8,2%
2		Vốn ngoài nước		350,0	0,0	350,0	285,98	81,7%	285,98		-	0,0%
1	85	Tuyến Bến Thành - Suối Tiên		800,0	0,0	800,0	330,93	41,4%	285,98		44,95	5,6%
		Vốn trong nước (đối ứng)	UBND TP. Hồ Chí Minh	450,0		450,0	44,95	10,0%	-		44,95	10,0%
		Vốn ngoài nước		350,0		350,0	285,98	81,7%	285,98		-	0,0%
2	86	Tuyến Bến Thành - Tham Lương		430,0	0,0	430,0	27,00	6,3%			27,00	6,3%
		Vốn trong nước (đối ứng)	UBND TP. Hồ Chí Minh	430,0		430,0	27,00	6,3%			27,00	6,3%
		Vốn ngoài nước		0,0		-					-	